

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/DS-ST
Ngày: 28-8-2017
V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lữ Minh Luân.
2. Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Minh Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2017/QĐXX-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G - Sinh năm 1966 - Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N - Sinh năm 1953 và bà Trịnh Thị B - Sinh năm 1956 - Địa chỉ: ấp U, xã V, huyện Z, tỉnh Long An.

Tất cả các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/6/2017, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày và yêu cầu: Ông Nguyễn Văn N có vay tiền của bà vào các lần như sau:

Ngày 07/8/2015 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vay không kỳ hạn, mục đích vay dùng chăn nuôi. Ông N thanh toán 3 tháng tiền lãi là 6.000.000 đồng.

Ngày 15/9/2015 (âm lịch), vay 115.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vay không kỳ hạn, mục đích vay là chăn nuôi.

Tiếp theo, ông N vay nhiều lần dùng vào việc phát triển kinh tế gia đình, lãi suất 2%/tháng, vay không kỳ hạn, tổng cộng lại lần lượt các số tiền 365.000.000 đồng, 430.000.000 đồng, cuối cùng là 473.000.000 đồng và ông N có ký biên nhận nợ ngày 07/10/2016 (nhưng do sai sót nên ghi nhầm thành ngày 07/10/2017) thừa nhận nợ bà 473.000.000 đồng. Trong biên nhận nợ 430.000.000 đồng có ghi lãi suất 20% là do ghi nhầm chứ lãi suất thật chỉ 2%/tháng.

Sau đó, ông N đã trả cho bà 72.000.000 đồng [trong đó: 50.000.000 đồng trả, 21.000.000 đồng (ông bán cho bà G 02 con bò) và 1.000.000 đồng (50 cuộn rơm)].

Việc bà cho ông N vay bà B vợ ông N không có ký tên vào biên nhận nợ. Tuy nhiên, bà B biết việc ông N vay tiền của bà, bà B nói “Chủ quyền của ông N nên bà không biết”.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu ông N, bà B có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 401.000.000 đồng (473.000.000 đồng - 72.000.000 đồng), bà không tính lãi suất.

Ngoài ra, ông N có giao cho bà giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 954504; BE 954500; BE 954508; BE 954512 - các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do ông Nguyễn Văn N và bà Trịnh Thị B đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Đức Huệ cấp ngày 02/6/2014. Bà đồng ý giao lại cho ông N, bà B.

- Tại văn bản trình bày ý kiến (không đề ngày tháng năm), các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông thống nhất một phần lời trình bày của bà G về số tiền vay. Ông có vay của bà G các khoản tiền; cụ thể:

Ngày 07/7/2014 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, vay không kỳ hạn, dùng vào việc chăn nuôi, ông có ký biên nhận nợ. Ông có thanh toán cho bà G từ 02 đến 03 lần tiền lãi (không nhớ số tiền lãi đã trả bao nhiêu).

Tháng 01/2015 (âm lịch), ông trả cho bà G 40.000.000 đồng tiền vốn và trả tiền lãi (không nhớ rõ số tiền lãi), nên ông còn nợ bà G 60.000.000 đồng, sau đó bà G nâng lãi suất lên 4%/tháng.

Ngày 28/02/2015 (âm lịch), vay 20.000.000 đồng.

Ngày 02/4/2015 (âm lịch), vay 15.000.000 đồng.

Ngày 16/5/2015 (âm lịch), vay 30.000.000 đồng.

Vài tháng sau (ông không nhớ ngày nào), vay 50.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2015 (âm lịch), vay 70.000.000 đồng.

Tổng cộng ông vay của bà G 245.000.000 đồng. Từ tháng 01/2015 (âm lịch) ông không trả tiền vốn và lãi cho bà G. Các khoản vay từ ngày 28/02/2015 (âm lịch) đều dùng vào việc chăn nuôi, thuê đất, trả nợ Ngân hàng, vay không kỳ hạn, lãi suất 4%/tháng.

Ngày 28/3/2017 (âm lịch), ông trả cho bà G 50.000.000 đồng. Ngày 15/4/2017 (âm lịch), ông bán cho bà G 02 con bò giá 21.000.000 đồng và 50 cuộn rơm giá 1.000.000 đồng. Như vậy, ông đã thanh toán cho bà G được số tiền 72.000.000 đồng. Ông còn nợ bà G 173.000.000 đồng.

Khi vay hai bên không làm biên nhận, bà G tự ghi sổ, ông tự ghi sổ ở nhà. Biên nhận nợ 473.000.000 đồng nợ bà G là ông có ký tên nên ông không yêu cầu giám định chữ ký. Vì bà G có cộng lãi vào vốn nên số tiền nợ lên 473.000.000 đồng.

Đối với 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông yêu cầu được nhận lại. Việc vay tiền vợ ông bà B không biết. Không có việc vay với lãi suất 20%/tháng mà lúc đầu 3% sau đó nâng lên 4%/tháng.

Qua yêu cầu của bà G ông không đồng ý trả 401.000.000 đồng, mà ông đồng ý trả 173.000.000 đồng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2017, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa bà Trịnh Thị B trình bày: bà không thống nhất toàn bộ phần trình bày của bà G về số tiền 401.000.000 đồng. Bà G cho ông N vay tiền bà không biết. Tuy nhiên, bà là vợ ông N nên bà đồng ý cùng ông N trả cho bà G 173.000.000 đồng. Bà yêu cầu được nhận lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

- Về quan điểm xử lý vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G, buộc ông N và bà B trả cho bà G 401.000.000 đồng, bà G trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà B.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị G khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn N và bà Trịnh Thị B có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại: ấp U, xã V, huyện Z, tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An, thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: ông N vay tiền bà G nhiều lần, thể hiện qua các biên nhận nợ, ngày 07/10/2016 ông N ký biên nhận nợ tổng kết lại là số tiền 473.000.000 đồng đến ngày 17/5/2017 bà G khởi kiện tại Tòa án là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Việc bà G cho rằng biên nhận nợ số tiền 473.000.000 đồng ông N ký tên ghi ngày 07/10/2017 (dương lịch) là ghi nhầm, mà là ngày 07/10/2016 (dương lịch). Ông N thừa nhận có ký biên nhận nợ 473.000.000 đồng, không yêu cầu giám định chữ ký nên xác định việc ghi nhầm trong biên nhận nợ về “năm” không ảnh hưởng đến số tiền vay và nghĩa vụ trả nợ của bị đơn. Vì vậy, không cần chứng minh tình tiết này.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và trình bày không thỏa thuận được với các đương sự khác về toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét việc bà G yêu cầu ông N, bà B trả cho bà G 401.000.000 đồng tiền vay còn nợ là có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Bởi vì:

[6] Lời trình bày của bà G phù hợp biên nhận nợ ngày 07/10/2016 được ông N thừa nhận là có ký tên trong biên nhận nợ, sau khi ông N trả 50.000.000 đồng, hai bên tiếp tục làm biên nhận nợ 423.000.000 đồng ông N cũng thừa nhận có ký tên, sau đó tiếp tục khấu trừ tiền mua bò 21.000.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền rom nên ông N còn nợ bà G 401.000.000 đồng. Vì vậy việc ông N thừa nhận ký biên nhận nợ 473.000.000 đồng và 423.000.000 đồng đã đủ căn cứ xác định ông N nợ bà G 401.000.000 đồng, thời điểm bà G cho ông N vay Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành, nên áp dụng các Điều 280, 281, 282, 283, 284, 285 và 290 Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[7] Việc ông N cho rằng do bà G cộng vốn và tiền lãi nên yêu cầu ông ký biên nhận nợ số tiền 473.000.0000 đồng và 423.000.000 đồng. Ông N trình bày chỉ vay của bà G tổng cộng 245.000.000 đồng và đã thanh toán 72.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi (nhưng không nhớ số tiền cụ thể). Lời trình bày của ông N không có căn cứ chấp nhận vì ông N không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[8] Ông N trình bày mục đích vay tiền dùng vào sinh hoạt gia đình, ông N và bà B là vợ chồng hợp pháp nên bà B có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[9] Việc bà G thừa nhận cho ông N vay với lãi suất 2%/tháng, nhận tiền lãi 3 tháng là 6.000.000 đồng cao hơn mức lãi quy định. Tuy nhiên, ông N chỉ đóng cho bà G 3 tháng tiền lãi kể từ khi vay đến nay và hiện tại bà G cũng không yêu cầu tính lãi đối với ông N, bà B. Nên không có căn cứ cho rằng số tiền lãi bà G nhận

được nhiều hơn tiền lãi quy định. Bà G không yêu cầu tính lãi chỉ yêu cầu ông N và bà B trả tiền vốn - đây là sự tự nguyện của bà G nên ghi nhận.

[10] Từ các nhận định trên, cần buộc ông N, bà B trả cho bà G 401.000.000 đồng.

[11] Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 trong việc tính lãi chậm thi hành án.

[12] Việc bà G đồng ý giao lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 954504; BE 954500; BE 954508; BE 954512 - các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do ông Nguyễn Văn N và bà Trịnh Thị B đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Đức Huệ cấp ngày 02/6/2014 cho ông N, bà B là tự nguyện. Các giấy tờ trên hiện đang lưu trong hồ sơ vụ án. Khi án có hiệu lực pháp luật sẽ chuyển sang cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ để trả lại cho ông N, bà B.

[13] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy: bà G được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu án phí, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp. Ông N, bà B có nghĩa vụ trả cho bà G 401.000.000 đồng nên phải chịu 20.040.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 280, 281, 282, 283, 284, 285 và 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn N, bà Trịnh Thị B.

Buộc ông ông Nguyễn Văn N và bà Trịnh Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 401.000.000 đồng (bốn trăm lẻ một triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà G cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng ông N và bà B còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn N và bà Trịnh Thị B 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 954504; BE 954500; BE 954508; BE 954512 - các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do ông Nguyễn Văn N và bà Trịnh Thị B đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Đức Huệ cấp ngày 02/6/2014 khi án có hiệu lực pháp

luật (các giấy tờ trên Tòa án đang lưu trong hồ sơ vụ án và sẽ chuyển cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ thi hành).

Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Trịnh Thị B chịu 20.040.000 đồng (hai mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí. Trả lại cho bà G 10.600.000 đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí (theo biên lai thu số 0007898 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/8/2017).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Thị Gái